

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 46 /2022/CV-SGT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Mã chứng khoán: SGT

Trụ sở chính: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3715 9909

Fax: 028.5437 1074

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Cẩm Phương

Địa chỉ: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 đính kèm Thuyết minh giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4/2021 và lũy kế năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn www.saigontel.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 28/01/2022

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 58

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.425.534.152.983	1.051.840.889.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.611.670.926	80.970.211.130
1. Tiền	111		49.396.019.146	28.061.238.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.215.651.780	52.908.972.979
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.263.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.13a	1.000.000.000	1.263.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		860.077.470.911	610.739.855.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	176.117.789.026	64.117.473.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	228.247.107.268	151.413.834.296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	114.395.041.666	43.112.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	381.928.242.090	392.474.524.998
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(40.610.709.139)	(40.377.977.833)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	499.422.511.646	347.931.739.554
1. Hàng tồn kho	141		499.422.511.646	347.931.739.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.422.499.500	10.936.083.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.614.824.184	5.259.724.482
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		288.215.418	4.525.371.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.857.544.898	657.147.824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		661.915.000	493.840.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.938.140.587.909	1.238.238.333.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.028.411.000	8.528.411.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.028.411.000	8.528.411.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.688.354.821	76.759.990.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.628.081.507	76.731.065.157
- Nguyên giá	222		140.350.397.810	134.224.379.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.722.316.303)	(57.493.314.062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60.273.314	28.925.827
- Nguyên giá	228		416.697.900	356.697.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356.424.586)	(327.772.073)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	133.579.233.940	158.350.580.808
- Nguyên giá	231		238.202.127.314	245.523.346.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(104.622.893.374)	(87.172.765.524)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	171.027.095.832	30.454.513.020
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.358.532.100	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		165.668.563.732	30.454.513.020
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13c	2.551.356.284.992	948.237.463.997
1. Đầu tư vào công ty con	251		713.326.000.000	248.751.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.282.848.680.000	142.848.680.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		611.656.513.102	611.656.513.102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(56.474.908.110)	(55.018.729.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.461.207.324	15.907.373.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.461.207.324	15.907.373.290
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.363.674.740.892	2.290.079.222.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.530.326.478.744	1.525.268.029.309
I. Nợ ngắn hạn	310		1.144.311.531.839	695.210.258.894
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	36.424.598.335	30.479.702.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	87.771.396.290	97.723.217.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	70.946.902.724	61.100.759.442
4. Phải trả người lao động	314		-	28.291.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	138.921.087.590	106.849.198.325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	3.294.623.507	5.621.032.878
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	61.303.344.148	103.484.751.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	745.649.579.245	289.923.305.336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.386.014.946.905	830.057.770.415
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	181.604.125.640	181.604.125.640
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	6.136.363.641	8.863.636.365
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	571.996.778.910	555.861.020.107
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.600.993.659.379	57.679.376.879
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	25.284.019.335	26.049.611.424
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		833.348.262.148	764.811.193.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	833.348.262.148	764.811.193.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.332.222.148	24.795.153.532
- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.728.249.929	13.129.126.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.603.972.219	11.666.026.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.363.674.740.892	2.290.079.222.841

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyển Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04/2021 công bố	Quý 04/2020 công bố	Năm 2021 trước kiểm toán	Năm 2020 đã kiểm toán
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	304.316.821.453	67.316.682.229	497.417.282.168	403.494.350.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		304.316.821.453	67.316.682.229	497.417.282.168	403.494.350.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	218.417.730.761	35.292.452.030	314.470.666.478	296.660.860.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		85.899.090.692	32.024.230.199	182.946.615.690	106.833.489.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.476.943.058	3.014.538.301	12.745.884.020	5.370.491.213
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.913.165.309	3.858.499.122	48.390.610.480	17.239.577.917
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.912.747.369	3.742.554.895	46.933.379.468	11.765.415.777
8. Chi phí bán hàng	25		1.199.246.226	10.396.186.668	7.858.002.997	19.889.371.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.096.539.184	17.850.231.018	53.658.621.854	50.226.011.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		60.167.083.031	2.933.851.692	85.785.264.379	24.849.020.389
11. Thu nhập khác	31		282.158.133	1.771.823.946	348.945.916	2.305.492.782
12. Chi phí khác	32		1.760.604.121	579.496.134	2.920.685.109	2.214.529.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.478.445.988)	1.192.327.812	(2.571.739.193)	90.963.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.688.637.043	4.126.179.504	83.213.525.186	24.939.983.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	10.131.828.829	1.150.058.710	15.375.145.056	13.754.309.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	-	-	(765.592.089)	(480.352.630)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.556.808.214	2.976.120.794	68.603.972.219	11.666.026.745

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.213.525.186	24.939.983.607
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	30.410.651.851	32.605.539.798
- Các khoản dự phòng	03	VI.4-5	1.688.910.311	(3.919.716.921)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.055.727)	(189.749.942)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.704.769.097)	(104.292.654.096)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	46.933.379.468	11.765.415.777
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.540.641.992	(39.091.181.778)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(154.627.894.420)	(153.476.334.874)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(166.357.079.649)	(212.392.294.540)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(54.389.196.730)	311.230.844.057
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		10.753.613.771	48.097.970.739
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	204.847.792.674
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.506.960.949)	(16.603.872.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.583.244.725)	(9.858.984.368)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.861.309.517)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(246.031.430.227)	132.753.939.348
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(200.244.524.577)	(20.235.559.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	116.639.989.184
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(474.311.095.890)	(184.588.559.645)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		330.024.095.890	194.345.582.018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.604.575.000.000)	(201.463.680.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	600.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.430.789.994	3.511.106.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.947.675.734.583)	(91.191.121.611)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	3.984.714.414.190	237.192.300.626
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(1.811.366.845.311)	(212.624.484.206)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.173.347.568.879	24.567.816.420
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(20.359.595.931)	66.130.634.157
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80.970.211.130	14.839.576.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.055.727	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.I	60.611.670.926	80.970.211.130

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc





 Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 190 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 217 nhân viên)****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Vốn thực góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35.000.000.000	70%	70%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	29.400.000.000	98%	98%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	44.966.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Vốn thực góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Xây dựng nhà, đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Đại lý môi giới; Bán buôn vật liệu; Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo; Giám sát xây dựng...	120.000.000.000	60%	60%
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.460.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Saigontel Long An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	337.500.000.000	75%	75%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	125.000.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (04) công ty liên kết như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Vốn thực góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP SkyX Saigontel	Sản xuất điện mặt trời; Bán lẻ máy móc, trang thiết bị điện tử; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	3.480.000.000	30,00%	30,00%
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	Kinh doanh bất động sản. Tư vấn môi giới bất động sản. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ. Sản xuất sợi, vải dệt thô và hoàn thiện sản phẩm dệt. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).	139.368.680.000	48,93%	48,93%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	600.000.000.000	40,00%	40,00%
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	540.000.000.000	30,00%	30,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi Nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoán Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 22.665 VND/USD, 25.429 VND/EUR.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 22.945 VND/USD, 26.592 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCD, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

10.2 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCD, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

10.3 BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá vốn dự toán đất cho thuê KCN Đại Đông - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho cả Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuế trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

23. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021		
Tiền	49.396.019.146	28.061.238.151		
Tiền mặt	247.345.765	258.052.636		
Văn phòng Công ty	227.516.712	130.311.974		
Chi nhánh Bắc Ninh	19.829.053	127.740.662		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.148.673.381	27.803.185.515		
Văn phòng Công ty	48.254.648.461	13.139.611.887		
Chi nhánh Bắc Ninh	894.024.920	14.663.573.628		
Các khoản tương đương tiền	11.215.651.780	52.908.972.979		
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	11.215.651.780	52.908.972.979		
Văn phòng Công ty	215.651.780	208.972.979		
Chi nhánh Bắc Ninh	11.000.000.000	52.700.000.000		
Cộng	60.611.670.926	80.970.211.130		
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	176.117.789.026	(5.001.617.811)	64.117.473.851	(4.768.886.505)
Khách hàng trong nước	176.082.059.812	(5.001.617.811)	64.081.744.637	(4.768.886.505)
Văn phòng Công ty	117.459.112.452	(5.001.617.811)	61.263.464.960	(4.768.886.505)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	13.897.466.666		15.997.333.334	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân	785.670.252		36.512.347	-
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu Tư Vũng Tàu	59.400.000.000		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Ngắn hạn (tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Các đối tượng khác	43.375.975.534	(5.001.617.811)	45.229.619.279	(4.768.886.505)
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>58.622.947.360</i>	-	<i>2.818.279.677</i>	-
Khách hàng nước ngoài	35.729.214	-	35.729.214	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>35.729.214</i>	-	<i>35.729.214</i>	-
Cộng	176.117.789.026	(5.001.617.811)	64.117.473.851	(4.768.886.505)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Dầu tư Bất động sản Saigontel	85.142.154	-	1.429.477.015	-
+ CTCP Phân phối Và Dịch vụ Saigontel	7.655.770	-	7.591.999	-
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	500.000.000	-	501.538.823	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	13.897.466.666	-	15.997.333.334	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	6.247.999.996	-	3.175.000.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Bắc	89.914.123	-	92.956.231	-
+ Công Ty Cổ Phần TN Global	442.572.900	-	99.245.025	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	785.670.252	-	36.512.347	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	456.632.000	-	1.465.559.100	-
Cộng	22.513.053.861	-	22.805.213.874	-
3. Trả trước cho người bán				
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	228.247.107.268	-	151.413.834.296	-
Nhà cung cấp trong nước	228.247.107.268	-	151.413.834.296	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>164.342.903.379</i>	-	<i>66.117.555.228</i>	-
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (1)	51.898.919.200	-	51.448.919.200	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Ngắn hạn (tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP ACC-244	-	-	5.622.690.943	-
+ Các đối tượng khác	112.443.984.179	-	9.045.945.085	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>63.904.203.889</i>	-	<i>85.296.279.068</i>	-
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (2)	61.915.043.105	-	83.282.118.285	-
+ Các đối tượng khác	1.989.160.784	-	2.014.160.783	-
Cộng	228.247.107.268	-	151.413.834.296	-

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	910.064.802	-	1.038.803.046	-
Cộng	910.064.802	-	1.038.803.046	-

(1) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công mặt dựng, cơ điện, mua sắm thang máy cho Toà nhà văn phòng ICT2, Khu công nghệ phần mềm Quang Trung. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công san lấp mặt bằng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Dự án đang được thực hiện theo đúng tiến độ.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	114.395.041.666		43.112.000.000	
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (1)	10.662.000.000	-	10.662.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng (2)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (3)	53.216.800.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)	20.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	11.516.241.666	-	13.450.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	114.395.041.666	-	43.112.000.000	-

(1) Cho Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam vay theo hợp đồng số 1114/TT-SGT.16 ngày 10/11/2016, PL01 ngày -09/05/2017, PL02 ngày 09/05/2018, PL03 ngày 09/05/2019 số tiền 10.662.000.000 VND, thời hạn cho vay 01 năm (thời hạn cho vay sẽ tự động gia hạn nếu không có bất kỳ điều chỉnh, bổ sung nào khác), lãi suất cho vay 10,5%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Cho Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số 1504/SGT-KBDN/2020 ngày 15/04/2020 và PLHD ngày 15/04/2021, số tiền 12.200.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay đến hết ngày 30/06/2022, lãi vay 11%/năm và Thỏa thuận mượn vốn 0106/SGT-KBDN/2020 ngày 29/06/2020, phụ lục số 01 ngày 29/06/2021, số tiền 6.800.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm, lãi vay 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(3) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 01/03/2021. Số tiền là 51.000.000.000 VNĐ, mục đích sử dụng vốn: phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 02 năm, lãi vay: 11%/năm và Thỏa thuận cho mượn vốn 2810/2021/TTMV/SGT-ROBIN ngày 28/10/2021, tính đến ngày 31/12/2021 đơn vị đã nhận nợ số tiền là 2.216.800.000 VNĐ, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi cho vay là 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(4) Cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 31/05/2021, mục đích sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, số tiền 20.000.000.000, phụ lục hợp đồng thời hạn vay đến 30/06/2022, lãi cho vay là 11%/năm. Đây là khoản vay tín chấp.

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	381.928.242.090	(35.609.091.328)	392.474.524.998	(35.609.091.328)
Ký cược, ký quỹ	484.661.349	-	1.596.544.749	-
Văn phòng Công ty	484.661.349	-	1.596.544.749	-
+ Ngân hàng Quân đội	308.547.179	-	836.516.297	-
+ Các đối tượng khác	176.114.170	-	760.028.452	-
Tạm ứng	135.338.151.559	-	122.182.646.631	-
Văn phòng Công ty	23.232.840.959	-	2.568.936.131	-
Chi nhánh Bắc Ninh	112.105.310.600	-	119.613.710.500	-
+ Nguyễn Khắc Tài (1)	111.882.245.400	-	119.392.045.300	-
+ Các đối tượng khác	223.065.200	-	221.665.200	-
Phải thu khác	246.105.429.182	(35.609.091.328)	268.695.333.618	(35.609.091.328)
Văn phòng Công ty	233.687.978.360	(31.690.000.000)	263.353.181.426	(31.690.000.000)
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC (2)	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(31.690.000.000)
+ Công ty CP OTC Việt Nam (3)	73.960.998.200	-	73.960.998.200	-
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Rô-Bin	15.341.515	-	101.009.629.533	-
+ Nguyễn Thị Thi (4)	39.306.010.500	-	39.160.000.000	-
+ Các đối tượng khác	88.715.628.145	-	17.532.553.693	-
Chi nhánh Bắc Ninh	12.417.450.822	(3.919.091.328)	5.342.152.192	(3.919.091.328)
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	(3.919.091.328)	3.919.091.328	(3.919.091.328)
+ Các đối tượng khác	8.498.359.494	-	1.423.060.864	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	1.028.411.000	-	8.528.411.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.028.411.000	-	8.528.411.000	-
+ Dự án KCN Cao Đà Nẵng	-	-	7.500.000.000	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
+ Các đối tượng khác	129.686.000	-	129.686.000	-
Cộng	382.956.653.090	(35.609.091.328)	401.002.935.998	(35.609.091.328)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Rô-Bin	15.341.515	-	101.009.629.533	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3.900.095.647	-	3.936.000.000	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	1.127.123.287	-	379.123.288	-
Cộng	9.441.285.449	-	109.723.477.821	-

(1) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Tài theo Quyết định số 03C/2020/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2020 và Quyết định số 10A/2020/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2020 về việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn II tại Thôn Lương, xã Tri Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/12/SGI-CNCP ngày 15/03/2020, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 5.235.602 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 99.999.998.200 VND. Số tiền phải thu còn lại phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng.

(4) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-TIII ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VNĐ và các phụ lục gia hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 50.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	488.707.746.452	-	336.990.786.185	-
Văn phòng Công ty	95.829.393.379	-	139.343.754.071	-
+ Dự án TM7 Bắc Giang	95.829.393.379	-	139.302.720.454	-
+ Khác	-	-	41.033.617	-
Chi nhánh Bắc Ninh	392.878.353.073	-	197.647.032.114	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	361.840.755.894	-	160.206.688.017	-
+ Chi phí xây dựng hạ tầng chung KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1	30.293.605.361	-	30.293.605.361	-
+ Chi phí SX, KD dở dang khác	743.991.818	-	7.146.738.736	-
Hàng hoá	10.714.765.194	-	10.940.953.369	-
Văn phòng Công ty	10.714.765.194	-	10.940.953.369	-
Cộng	499.422.511.646	-	347.931.739.554	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 502.546.449.737 VND, bao gồm: giá trị KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 361.840.755.894 VNĐ (Xem thuyết minh số V.16) và giá trị dự án TM7 Bắc Giang giá trị 140,705,693,843 VND là tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel. Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hoá vào Dự án xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 đến thời điểm 31/12/2021 là 28.296.610.195 VNĐ.

	31/12/2021	01/01/2021
8. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.614.824.184	5.259.724.482
Văn phòng Công ty	1.378.339.281	4.989.667.530
+ Chi phí quảng cáo dự án	-	4.016.666.004
+ Công cụ dụng cụ	159.321.212	27.369.697
+ Chi phí khác	1.219.018.069	945.631.829
Chi nhánh Bắc Ninh	236.484.903	270.056.952
+ Công cụ dụng cụ, bảo hiểm, đào tạo	236.484.903	230.760.181
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	39.296.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí trả trước dài hạn	8.461.207.324	15.907.373.290
Văn phòng Công ty	4.596.292.224	10.802.718.350
+ Chi phí sửa chữa	1.926.822.530	8.597.138.007
+ Chi phí thi công xây dựng hạ tầng viễn thông Quảng Ninh	-	1.528.181.820
+ Các khoản khác	2.669.469.694	677.398.523
Chi nhánh Bắc Ninh	3.864.915.100	5.104.654.940
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.690.110.066	5.061.293.980
+ Chi phí công cụ, dụng cụ	174.805.034	43.360.960
Cộng	10.076.031.508	21.167.097.772

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 51.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	356.697.900	356.697.900
Mua trong năm	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối kỳ	416.697.900	416.697.900
Số dư đầu kỳ	327.772.073	327.772.073
Khấu hao trong kỳ	28.652.513	28.652.513
VP	13.012.509	13.012.509
CNBN	15.640.004	15.640.004
Số dư cuối kỳ	356.424.586	356.424.586
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	28.925.827	28.925.827
Số dư cuối kỳ	60.273.314	60.273.314

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 288.497.900 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	46.519.442.421	199.003.903.911	245.523.346.332
ĐT XDCB h. thành	-	5.761.486.239	5.761.486.239
Tăng khác	41.415.764		41.415.764
Thanh lý, nhượng bán	2.344.875.000	10.779.246.021	13.124.121.021
Số dư cuối kỳ	44.215.983.185	193.986.144.129	238.202.127.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.856.807.538	82.315.957.986	87.172.765.524
Khấu hao trong kỳ	887.720.208	22.564.278.080	23.451.998.288
Thanh lý, nhượng bán	(5.682.732.370)	-	(5.682.732.370)
Giảm khác		(319.138.068)	(319.138.068)
Số dư cuối kỳ	61.795.376	104.561.097.998	104.622.893.374
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	41.662.634.883	116.687.945.925	158.350.580.808
Số dư cuối kỳ	44.154.187.809	89.425.046.131	133.579.233.940

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 72.023.481.488 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.358.532.100	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	165.668.563.732	-	30.454.513.020	-
Văn phòng Công ty	165.668.563.732	-	30.454.513.020	-
Dự án Nam Tân Tập - Long An	641.091.687	-	152.618.128	-
Dự án Tòa nhà ICT 2	20.587.303.888	-	9.600.921.640	-
Dự án khác	144.440.168.157	-	20.700.973.252	-
Cộng	171.027.095.832	-	30.454.513.020	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem thuyết minh tại trang 52-53.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	36.424.598.335	36.424.598.335	30.479.702.659	30.479.702.659
Nhà cung cấp trong nước	33.701.848.415	33.701.848.415	27.748.120.289	27.748.120.289
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>32.480.077.193</i>	<i>32.480.077.193</i>	<i>23.317.372.532</i>	<i>23.317.372.532</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>1.221.771.222</i>	<i>1.221.771.222</i>	<i>4.430.747.757</i>	<i>4.430.747.757</i>
Nhà cung cấp nước ngoài	2.722.749.920	2.722.749.920	2.731.582.370	2.731.582.370
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.722.749.920</i>	<i>2.722.749.920</i>	<i>2.731.582.370</i>	<i>2.731.582.370</i>
Cộng	36.424.598.335	36.424.598.335	30.479.702.659	30.479.702.659
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công Ty Cổ Phần TN Global	2.473.000.000	2.473.000.000	2.723.816.224	2.723.816.224
+ CTCP Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	149.989	149.989	-	-
Cộng	2.473.149.989	2.473.149.989	2.723.816.224	2.723.816.224
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn			87.771.396.290	97.723.217.657
Khách hàng trong nước			87.771.396.290	97.723.217.657
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>87.765.723.525</i>	<i>97.721.891.487</i>
+ Khách hàng dự án TM7			87.615.553.951	97.451.891.847
+ Các khách hàng khác			150.169.574	269.999.640
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			<i>5.672.765</i>	<i>1.326.170</i>
+ Các đối tượng khác			5.672.765	1.326.170
Cộng			87.771.396.290	97.723.217.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn				
a. Vay ngắn hạn	745.649.579.245	745.649.579.245	289.923.305.336	289.923.305.336
Văn phòng Công ty	695.009.579.245	695.009.579.245	239.363.305.336	239.363.305.336
(1) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	-	-	401.833.946	401.833.946
(2) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.080.527.461	16.080.527.461	23.281.477.090	23.281.477.090
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
(5) + Công ty CP ĐT PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000
(6) + Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An	42.868.788.959	42.868.788.959	23.241.876.406	23.241.876.406
(7) + Công ty CP PT Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	113.307.829.862	113.307.829.862	30.205.684.931	30.205.684.931
(8) + Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư và Phát Triển Hưng Yên	430.000.000.000	430.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	20.940.432.963	20.940.432.963	28.420.432.963	28.420.432.963
(3) Trái phiếu phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh	50.640.000.000	50.640.000.000	50.560.000.000	50.560.000.000
(4) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	50.640.000.000	50.640.000.000	5.560.000.000	5.560.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Vinatex-Tân Tạo	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
b. Vay dài hạn	1.600.993.659.379	1.600.993.659.379	57.679.376.879	57.679.376.879
Văn phòng Công ty	1.468.793.400.000	1.468.793.400.000	11.278.800.000	11.278.800.000
(1) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	2.256.400.000	2.256.400.000	3.278.800.000	3.278.800.000
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
(8) + Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	552.000.000.000	552.000.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn (tiếp theo)				
(10) + Công Ty TNHH SaiGonTel Long An	326.920.000.000	326.920.000.000	-	-
(11) + Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghệ Cao SaiGonTel	114.617.000.000	114.617.000.000	-	-
(3) Trái phiếu phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	438.000.000.000	438.000.000.000	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	132.200.259.379	132.200.259.379	46.400.576.879	46.400.576.879
(4) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	132.200.259.379	132.200.259.379	46.400.576.879	46.400.576.879
Cộng	2.346.643.238.624	2.346.643.238.624	347.602.682.215	347.602.682.215

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTĐ ngày 19/10/2018	48 tháng từ 23/10/2018 đến 22/10/2022	10%	179.900.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER.
Hợp đồng vay HD Bank số 29143/19MN-HDTĐ ngày 08/09/2019	48 tháng từ 11/10/2019 đến 10/10/2023	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	385.000.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER.

(1) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN-HDTĐ ngày 25/10/2019	60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	1.691.500.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HD vay số 36216.21.201.1431327. TD ký 09/07/2021	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 08/07/2022.	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	16.080.527.461	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM

(3) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là năm 2024.	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NII [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	70.000.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(4) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ vay 01/2018 - HDCVDADTL/NHCT2 82-SGT ký ngày 8/11/2018 và Phụ lục 01/2019-HDCV-SĐBS02/NHCT282-SGT ngày 07/10/2019	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng kế ước	11%/năm	182.840.259.379	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty				
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(5) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV	Đến hết ngày 31/12/2019.	Lãi suất 0,01%/tháng	28.812.000.000	Tín chấp
Hiện tại công ty CP đầu tư phát triển KCN cao Sài Gòn đã ngưng hoạt động và đóng mã số thuế. Công ty đang làm thủ tục để cản trở khoản vay này với khoản góp vốn đầu tư (thuyết minh tại mục V.13)				
(6) Khoản vay Công Ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An, chi tiết như sau:				
Hợp đồng cho vay 03/2020/AT/TPT-LA-SGT ngày 01/04/2020 và phụ lục số 03C/2021/AT/PLHD/PT-LA-SGT ngày 31/12/2021	Hiết hạn ngày 30/06/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	25.868.788.959	Tín chấp
Hợp đồng cho vay số 03/2021/AT/TPT-LA-SGT ngày 08/02/2021	Đến hết ngày 07/02/2022	Lãi suất 10%/năm (365 ngày)	17.000.000.000	Tín chấp
(7) Khoản vay Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc, chi tiết như sau:				
(7.1) Hợp đồng cho vay số 08/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 10/09/2020 và PLHD cho vay số 08D/2021/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 11/12/2021	Đến hết ngày 10/06/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	8.134.131.308	Tín chấp
(7.2) Hợp đồng cho vay số 10/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 15/12/2020 và PLHD cho vay số 10C/2021/AT/PLHD/S CD-SGT ngày 16/12/2021	Đến hết ngày 15/06/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	7.955.479.376	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(7.3) Hợp đồng cho vay số 09/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 12/11/2020 và PLIID cho vay số 09B/2021/AT/PLIID/SCD-SGT ngày 12/11/2021	Đến hết ngày 11/05/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	15.818.219.178	Tín chấp
(7.4) Hợp đồng cho vay số 03/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 15/01/2021 và PLHD cho vay số 03A/2021/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 19/01/2022	Đến hết ngày 18/07/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tín chấp
(7.5) Hợp đồng cho vay số 06/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 23/03/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân (đến ngày 23/03/2022)	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tín chấp
(7.6) Hợp đồng cho vay số 09/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 15/04/2021	Đến ngày 14/04/2022	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tín chấp
(7.7) Hợp đồng cho vay số 10/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 05/05/2021 và PLHD cho vay số 10AA/2021/AT/PLHD/SCD-SGT ngày 06/11/2021	Đến hết ngày 05/05/2022	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	1.400.000.000	Tín chấp
(7.8) Hợp đồng cho vay số 11/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 25/05/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân (đến 25/05/2022)	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tín chấp
(8) Khoản vay Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư và Phát Triển Hưng Yên, chi tiết như sau:				
(8.1) Hợp đồng cho mượn vốn số 02/2021/TTMV/HY-SGT ngày 05/05/2021;	2 năm đến 05/05/23	1%/năm (365 ngày)	540.000.000.000	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(8.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/TIDVV/IIY-SGT ký ngày 29/10/2021;	3 tháng đến 28/01/22	1%/năm (365 ngày)	430.000.000.000	Tín chấp
(8.3) Hợp đồng cho mượn vốn số 03/2021/TTMV/HY-SGT ký ngày 15/12/2021	12 năm đến 14/12/22	1%/năm (365 ngày)	12.000.000.000	Tín chấp
(10) Thỏa thuận cho mượn vốn số 1003/2021/TTMV/SLA-SGT ký ngày 11/03/2021	2 năm đến 10/03/23	1%/năm (365 ngày)	326.920.000.000	Tín chấp
(11) Thỏa thuận cho mượn vốn số 1203/2021/TTMV/SGT Hitech-SGT ký ngày 12/03/2021	2 năm đến 11/03/23	1%/năm (365 ngày)	114.617.000.000	Tín chấp

c. Khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Công ty CP SkyX Saigontel	-	-	3.480.000.000	27.172.603
+ Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	7.100.000.000	859.002.740	52.100.000.000	2.012.054.795
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	-	251.656.315	-	-
+ Công ty CP Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tân Bắc	113.307.829.862	9.029.007.444	30.205.684.931	516.644.197
+ Công ty CP Kum Ba	8.640.432.963	-	8.640.432.963	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	982.000.000.000	4.310.246.574	-	-
+ Công ty TNHH SaiGonTel Long An	326.920.000.000	2.691.509.589	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao SaiGonTel	114.617.000.000	956.076.793	-	-
+ Công ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An	42.868.788.959	2.240.252.451	-	-
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5.200.000.000	2.965.816.661	5.200.000.000	2.355.649.996
Cộng	1.600.654.051.784	23.303.568.567	99.626.117.894	4.911.521.591

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	357.244.074	43.602.497.611	43.415.322.927	544.418.758
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>357.244.074</i>	<i>38.626.606.808</i>	<i>38.439.432.124</i>	<i>544.418.758</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>4.975.890.803</i>	<i>4.975.890.803</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN	60.062.481.020	16.279.361.055	6.410.246.312	69.931.595.763
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>60.062.481.020</i>	<i>16.279.361.055</i>	<i>6.410.246.312</i>	<i>69.931.595.763</i>
Thuế thu nhập cá nhân	599.238.288	2.345.400.061	2.540.653.749	403.984.600
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>596.693.457</i>	<i>2.283.847.718</i>	<i>2.479.210.593</i>	<i>401.330.582</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>2.544.831</i>	<i>61.552.343</i>	<i>61.443.156</i>	<i>2.654.018</i>
Thuế tài nguyên	81.796.060	736.827.083	818.623.143	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>81.796.060</i>	<i>736.827.083</i>	<i>818.623.143</i>	<i>-</i>
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	108.387.905	108.387.905	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>108.387.905</i>	<i>108.387.905</i>	<i>-</i>
Các loại thuế khác	-	1.994.733.549	1.927.829.946	66.903.603
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>1.558.477.839</i>	<i>1.558.477.839</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>436.255.710</i>	<i>369.352.107</i>	<i>66.903.603</i>
Cộng	61.100.759.442	65.067.207.264	55.221.063.982	70.946.902.724
b. Phải thu	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
Thuế TNDN	88.679.187	(904.215.999)	172.998.413	1.165.893.599
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>88.679.187</i>	<i>(904.215.999)</i>	<i>172.998.413</i>	<i>1.165.893.599</i>
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	568.468.637	3.124.329.535	3.183.666.745	627.805.847
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>568.468.637</i>	<i>3.124.329.535</i>	<i>3.183.666.745</i>	<i>627.805.847</i>
Các loại thuế khác	-	5.000.000	68.845.452	63.845.452
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>	<i>68.845.452</i>	<i>63.845.452</i>
Cộng	657.147.824	2.220.113.536	3.356.665.158	1.857.544.898

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Văn phòng Công ty	126.576.661.763	92.875.425.100
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>126.243.654.332</i>	<i>92.574.400.998</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>333.007.431</i>	<i>301.024.102</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>12.344.425.827</i>	<i>13.973.773.225</i>
<i>Chi phí hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>	<i>12.344.425.827</i>	<i>13.973.773.225</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2021	01/01/2021
18. Chi phí phải trả (tiếp theo)		
b. Dài hạn	181.604.125.640	181.604.125.640
Văn phòng Công ty	181.604.125.640	181.604.125.640
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>181.604.125.640</i>	<i>181.604.125.640</i>
Cộng	320.525.213.230	288.453.323.965
19. Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	74.157.840	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>74.157.840</i>	<i>-</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.355.000	41.890.043.525
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>180.355.000</i>	<i>185.058.173</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>41.704.985.352</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.048.831.308	61.594.707.761
Văn phòng Công ty	60.976.831.308	59.510.298.386
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (1)	-	11.134.874.000
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel- TM7 Bắc Giang	56.191.289.726	31.388.945.240
+ Các đối tượng khác	4.785.541.582	16.986.479.146
Chi nhánh Bắc Ninh	72.000.000	2.084.409.375
+ Công ty CP Đầu Tư Vinatex - Tân Tạo	-	2.012.054.795
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh	72.000.000	72.000.000
+ Các đối tượng khác		354.580
Cộng	61.303.344.148	103.484.751.286
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	381.558.803.910	302.740.996.429
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>78.005.374.475</i>	<i>78.056.674.475</i>
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na (3)	72.969.000.000	72.969.000.000
+ Các đối tượng khác	5.036.374.475	5.087.674.475
Chi nhánh Bắc Ninh	303.553.429.435	224.684.321.954
+ Dặt cọc thuê đất (5)	303.553.429.435	224.684.321.954
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	190.437.975.000	253.120.023.678
Văn phòng Công ty	190.437.975.000	253.120.023.678
+ Lê Nhật Phương Linh (1)	-	11.134.873.500
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	-	51.547.175.178
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (6)	150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (7)	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	571.996.778.910	555.861.020.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Khoản vay theo phụ lục thoả thuận mượn vốn số 2912/PL.MV.SHP-SGTBN/2017 với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 29 tháng 12 năm 2017, gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết ngày 31/12/2019

(2) Khoản nhận tiền vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 2005/2018/HĐHT SGT-SGT Land ký ngày 10/05/2018 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Công ty Cổ Phần Dầu Từ Bất Động Sản Saigontel về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh Dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp tại lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn sẽ nhận được 70% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Thời hạn thực hiện dự án đến ngày 31/12/2021. Số dư đến 31/12/2021 là 56.191.289.720 VND.

(3) Khoản tiền nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng dịch vụ số 0503/2020/HDDV/SGT-SGVN ký ngày 05/03/2020 liên quan đến dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM giữa công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na và công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn số tiền 72.969.000.000 tương ứng với 70% giá trị hợp đồng.

(5) Khoản tiền nhận đặt cọc theo các Thỏa thuận đặt cọc số 113/CN1-1-1/TTĐC-SGT/2020 , 412/CN6-2/TTĐC-SGT/2020, 503/CN1-3/TTĐC-SGT/2020, 501/CN6-1/TTĐC-SGT/2021, 115/CN4-1/TTĐC-SGT/2020, 1703/CN2-13TTĐC-SGT/2020 nhằm đảm bảo quyền thuê lại các Lô đất tại KCN Đại Đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngay khi Lô đất đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật. Giá trị đặt cọc tương đương 30% tổng giá trị tiền thuê đất. Thời hạn đặt cọc dự kiến đến tháng 12/2021.

(6) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/09/2021 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 109.622.975.000 VNĐ. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận sẽ được hai bên xác nhận bằng Phụ lục đính kèm Hợp đồng tại thời điểm dự án kết thúc để phù hợp với thực tế lợi nhuận của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào tháng 12/2021.

- Khoản tiền nhận vốn góp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/09/2021, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 40.815.000.000 VNĐ. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng bằng (số tiền thực chuyển chia tổng chi phí đầu tư dự án đã quyết toán) nhân lợi nhuận của dự án đã quyết toán. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào tháng 12/2022.

(7) Khoản nhận tiền vốn góp của Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Tỷ lệ lợi nhuận của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81,77%, Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc là 18,23% lợi nhuận sau thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính được kiểm toán của dự án. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện vào cuối năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Phải trả khác là các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	-	51.547.175.178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	68.750.000	-
+ Ông Đặng Thành Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	56.442.946.041	33.332.656.351
+ Công Ty Cổ Phần Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	639.000.000	2.629.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vina	72.969.000.000	72.969.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	360.000.000	-
+ Công ty CP Đầu Tư Vinatex - Tân Tạo	-	2.012.054.795
Cộng	323.917.671.041	355.927.861.324
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	3.294.623.507	5.621.032.878
Văn phòng Công ty	1.695.030.689	1.464.607.870
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	<i>1.695.030.689</i>	<i>1.464.607.870</i>
Chi nhánh Bắc Ninh	1.599.592.818	4.156.425.008
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	<i>1.599.592.818</i>	<i>4.156.425.008</i>
Cộng	3.294.623.507	5.621.032.878
b. Dài hạn		
Văn phòng Công ty	6.136.363.641	8.863.636.365
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	<i>6.136.363.641</i>	<i>8.863.636.365</i>
Cộng	6.136.363.641	8.863.636.365
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2021	01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25.284.019.335	26.049.611.424
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25.284.019.335	26.049.611.424
Cộng	25.284.019.335	26.049.611.424
22. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 54.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.016.040.000	740.016.040.000
Cộng	740.016.040.000	740.016.040.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
e. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp đầu kỳ	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu phổ thông	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu phổ thông	310	310
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu phổ thông	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	268.990.147.614	201.046.440.982
Vấn phòng Công ty	236.561.474.429	171.329.054.742
Chi nhánh Bắc Ninh	32.428.673.185	29.717.386.240
Doanh thu hoạt động chuyên nhượng, cho thuê đất, văn phòng & nhà x	228.427.134.554	202.447.909.616
Cộng	497.417.282.168	403.494.350.598

b. Doanh thu cho thuê tài sản

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
b1. Ghi nhận doanh thu một lần		
Doanh thu	55.200.172.500	60.888.792.384
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.225.503.256	47.739.601.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
h2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Doanh thu	1.491.896.554	1.645.643.037
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.033.121.710	1.290.259.513
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước:		
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	171.801.107.172	170.735.579.362
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>156.611.606.339</i>	<i>161.422.948.390</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>15.189.500.833</i>	<i>9.312.630.972</i>
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng, cho thuê nhà xưởng, đất & văn phò	142.669.559.306	125.925.281.586
Cộng	314.470.666.478	296.660.860.948
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, cho vay	12.704.769.097	4.888.298.544
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3.643.361.975</i>	<i>3.144.360.913</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>9.061.407.122</i>	<i>1.743.937.631</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.468.026	29.500.034
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>6.964.928</i>	<i>311.822</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>18.503.098</i>	<i>29.188.212</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	14.112.450	189.749.942
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>14.112.450</i>	<i>189.749.942</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.534.447	262.942.693
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	<i>195.997.112</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>1.534.447</i>	<i>66.945.581</i>
Cộng	12.745.884.020	5.370.491.213
4. Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	46.934.013.535	11.765.415.777
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>45.868.379.468</i>	<i>8.967.126.655</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>1.065.634.067</i>	<i>2.798.289.122</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	417.940	248.500
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	<i>248.500</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>417.940</i>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
4. Chi phí tài chính (tiếp theo)		
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.456.179.005	5.415.324.777
Văn phòng Công ty	1.456.179.005	5.415.324.777
Chi phí tài chính khác	-	58.588.863
Cộng	48.390.610.480	17.239.577.917
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2021	Năm 2020
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(765.592.089)	(480.352.630)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(765.592.089)	(480.352.630)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.984.714.414.190	237.192.300.626
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.811.366.845.311	212.624.484.206

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu /(phải trả)
Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	Công ty con	Ứng trước tiền	-	910.064.802
		Phải trả tiền dịch vụ	128.738.244	-
		Phải thu tiền dịch vụ	750.046.805	85.142.154
		Phải thu khác	681.860.731	-
		Chuyển tiền liên quan đến dự án TM7	58.950.924.390	-
		Phải trả liên quan đến dự án TM7	63.895.924.815	(56.191.289.726)
		Phải trả lãi vay	207.945.205	(251.656.315)
		Phải thu tiền cho mượn	-	3.500.000.000
		Vay tiền	37.100.000.000	-
		Trả tiền vay	37.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty con	Phải trả tiền hàng	21.569.240	(149.989)
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	21.483.022	7.655.770
		Mượn tiền	2.100.000.000	(639.000.000)
		Trả tiền mượn	4.090.000.000	-
		Phải thu về thu chi hộ	186.368	-
Công ty CP SkyX Saigontel	Công ty liên kết	Trả tiền mượn	3.480.000.000	-
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	247.725.390	247.725.390
Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	401.064	500.000.000
		Phải thu tiền cho mượn	95.647	3.900.095.647
		Nhận đặt cọc	-	(72.969.000.000)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải trả tiền vay	-	(5.200.000.000)
		Lãi vay	610.166.667	(2.965.816.661)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu /(phải trả)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc	Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ	189.263.958	89.914.123
		Thu tiền dịch vụ	192.306.066	-
		Phải thu về thu chi hộ	171.990.643	-
		Góp vốn bổ sung	615.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Cho vay	2.201.033.333	2.171.033.333
		Lãi cho vay	281.249.024	200.065.920
		Phải thu tiền dịch vụ	3.197.333.332	13.897.466.666
		Thu tiền dịch vụ	5.297.200.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Thu tiền bán cổ phần	100.999.996.200	-
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	3.072.999.996	6.247.999.996
		Cho vay	104.216.800.000	53.216.800.000
		Thu tiền cho vay	51.500.000.000	-
		Lãi cho vay	5.175.690.064	4.718.519.597
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	481.702.144.931	(113.307.829.862)
		Trả tiền vay	398.600.000.000	-
		Lãi vay	10.752.971.189	(9.029.007.444)
		Lãi vay đã trả	336.065.751	-
		Lãi vay nhập gốc	1.702.144.933	-
		Phải trả tiền hợp tác	-	(40.000.000.000)
Công ty CP TN Global	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ liên quan đến thuê VP	541.176.901	442.572.900
		Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	197.849.026	-
		Ký quỹ thuê VP	-	898.725.000
		Phải trả tiền mua hàng hóa dịch vụ liên quan đến thuê VP	3.365.269.875	(2.473.000.000)
		Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.486.074.349	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu /(phải trả)
Công ty CP Kum Ba	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Vay tiền	-	(8.640.432.963)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Trả tiền mượn	51.547.175.178	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	TCT Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc là Cty mẹ và Thành viên chủ chốt quản lý (Vũ Ngọc Ánh)	Cho vay	-	19.000.000.000
		Lãi cho vay	2.216.010.958	3.589.786.301
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	2.015.208.333	2.315.208.333
		Lãi cho vay	87.999.622	75.249.622
		Phải thu tiền chi hộ	580.412	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên	Công ty con	Góp vốn	1.460.000.000	-
		Phải trả tiền mượn	450.000.000	(360.000.000)
		Phải trả tiền dịch vụ	60.000.000	-
Công ty TNHH Saigontel Long An	Công ty con	Góp vốn	337.500.000.000	-
		Vay tiền	337.500.000.000	(326.920.000.000)
		Phải thu tiền dịch vụ	26.862.000.000	21.235.361.012
		Thu tiền dịch vụ	5.626.638.988	-
		Trả tiền vay	10.580.000.000	-
		Lãi vay phải trả	2.691.509.589	(2.691.509.589)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao Saigontel	Công ty con	Góp vốn	125.000.000.000	-
		Vay tiền	125.000.000.000	(114.617.000.000)
		Trả tiền vay	10.383.000.000	-
		Lãi vay phải trả	956.076.793	(956.076.793)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu /(phải trả)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Công ty liên kết	Góp vốn	600.000.000.000	-
		Vay tiền	825.717.635.800	-
		Trả tiền vay	743.817.635.800	-
		Cần trừ công nợ	82.637.687.671	-
		Lãi vay phải trả	9.326.535.315	-
		Trả tiền lãi vay	8.588.847.644	-
		Phải thu cho vay	225.881.095.890	71.068.296.043
		Thu tiền cho vay	110.081.095.890	-
		Phải thu tiền dịch vụ	47.951.069.398	-
		Thu tiền dịch vụ	10.045.085.684	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	Công ty liên kết	Góp vốn	540.000.000.000	-
		Vay tiền	982.000.000.000	(982.000.000.000)
		Lãi vay phải trả	4.310.246.574	(4.310.246.574)
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu về cung cấp dịch vụ	854.139.717	785.670.252
		Thu tiền dịch vụ	104.981.812	-
		Vay tiền	1.500.000.000	-
		Lãi vay phải trả	43.700.000	-
		Phải thu tiền chi hộ	65.699.855	-
Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	Có cùng thành viên chủ chốt	Trả tiền vay	45.000.000.000	(7.100.000.000)
		Lãi vay	1.917.000.000	(859.002.740)
		Thanh toán tiền lãi vay	3.077.054.795	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu /(phải trả)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Thành viên chủ chốt quản lý (Vũ Ngọc Ánh)	Cho vay tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	1.271.780.822	1.271.780.822
		Phải thu về cung cấp hàng hóa, dịch vụ	205.770.000	456.632.000
		Thu tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.214.697.100	-
		Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	150.437.975.000
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2021	Năm 2020
Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	385.167.226	340.093.788
Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT		342.382.725	296.880.440
Phạm Văn Lực	Phó Tổng Giám đốc Đò thị		1.092.250.000	541.875.000
Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ		374.770.943	397.222.219
Nguyễn Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật		1.036.685.000	641.994.231
Vũ Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN Bắc Ninh		372.891.908	343.217.948
Cộng			3.604.147.802	2.561.283.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Năm 2021	Năm 2020
Nguyễn Thị Kim Thanh	Phó Chủ tịch HĐQT	117.000.000	
Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên HĐQT	117.000.000	
Hồ Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	117.000.000	
Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	117.000.000	
Nguyễn Thanh Thái	Thành viên HĐQT	117.000.000	
Nguyễn Đức Thuận	Trưởng Ban kiểm soát	108.000.000	
Sú Ngọc Bích	Thành viên BKS	90.000.000	
Lê Thị Kim Nhung	Thành viên BKS	90.000.000	
Cộng		873.000.000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 55.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40.658.162.109	47.452.970	40.377.977.833	-
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	-	31.690.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	3.919.091.328	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	5.049.070.781	47.452.970	4.768.886.505	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.946.113.244	7.446.584.590	24.181.315.917	41.650.365.468	134.224.379.219
Mua trong kỳ	-	201.980.000	-	-	201.980.000
ĐT XDCB <i>h. hành</i>	246.847.273	-	1.163.990.909	4.513.200.409	5.924.038.591
Số dư cuối kỳ	61.192.960.517	7.648.564.590	25.345.306.826	46.163.565.877	140.350.397.810
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.445.786.090	6.524.156.817	11.315.440.459	13.207.930.696	57.493.314.062
Khấu hao trong kỳ	5.937.096.358	484.924.394	3.084.583.951	722.397.538	10.229.002.241
Số dư cuối kỳ	32.382.882.448	7.009.081.211	14.400.024.410	13.930.328.234	67.722.316.303
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	34.500.327.154	922.427.773	12.865.875.458	28.442.434.772	76.731.065.157
Số dư cuối kỳ	28.810.078.069	639.483.379	10.945.282.416	32.233.237.643	72.628.081.507

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.506.937.870 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.274.002.996 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.263.000.000	1.263.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.263.000.000	1.263.000.000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	713.326.000.000	(639.375.611)	248.751.000.000	(543.364.484)
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản SaigonTel (1)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ SaigonTel (2)	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc (3)	64.966.000.000	(639.375.611)	64.351.000.000	(543.364.484)
- Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn (4)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên (5)	1.460.000.000	-	1.460.000.000	-
- Công ty TNHH SaigonTel Long An (6)	337.500.000.000	-	337.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao SaigonTel (7)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	1.282.848.680.000	(3.672.127.239)	142.848.680.000	(3.623.386.447)
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina (8)	139.368.680.000	(3.663.750.427)	139.368.680.000	(3.620.351.816)
+ Công ty CP SkyX SaigonTel (9)	3.480.000.000	(8.576.812)	3.480.000.000	(3.034.631)
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An (10)	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên (11)	540.000.000.000	-	540.000.000.000	-
Số lượng cổ phần/TY lệ sở hữu				
Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản SaigonTel (1)	70%			
- Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ SaigonTel (2)	98%			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc (3)	100%			
- Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn (4)	60%			
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp SaigonTel - Thái Nguyên (5)	100%			
- Công ty TNHH SaigonTel Long An (6)	73%			
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ cao SaigonTel (7)	100%			
Đầu tư vào công ty liên kết				
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina (8)	48,93%			
+ Công ty CP SkyX SaigonTel (9)	30,00%			
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An (10)	40,00%			
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên (11)	30,00%			
Giá trị thuần	712.686.624.389	(639.375.611)	248.751.000.000	(543.364.484)
Giá trị ghi sổ	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Giá trị ghi sổ	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-
Giá gốc	64.326.624.389	(639.375.611)	64.351.000.000	(543.364.484)
Giá trị ghi sổ	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Giá gốc	1.460.000.000	-	1.460.000.000	-
Giá gốc	337.500.000.000	-	337.500.000.000	-
Giá gốc	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Giá trị ghi sổ	135.704.929.573	(3.672.127.239)	142.848.680.000	(3.623.386.447)
Giá trị ghi sổ	135.704.929.573	(3.663.750.427)	139.368.680.000	(3.620.351.816)
Giá gốc	3.471.623.188	(8.576.812)	3.480.000.000	(3.034.631)
Giá gốc	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
Giá gốc	540.000.000.000	-	540.000.000.000	-
Giá trị thuần	248.207.635.516	-	248.207.635.516	-
Giá trị ghi sổ	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Giá trị ghi sổ	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-
Giá gốc	63.807.635.516	-	63.807.635.516	-
Giá trị ghi sổ	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Giá gốc	-	-	-	-
Giá gốc	-	-	-	-
Giá trị ghi sổ	139.225.293.553	-	139.225.293.553	-
Giá trị ghi sổ	135.748.328.184	-	135.748.328.184	-
Giá gốc	3.476.965.369	-	3.476.965.369	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.656.513.102	(52.163.405.260)	559.493.107.842	611.656.513.102	(50.851.978.174)	560.804.534.928
+ Công ty CP Khương sơn Sài Gòn Quy Nhơn (12)	6.270.000	(21.127.878.242)	198.872.121.758	220.000.000.000	(19.860.782.792)	200.139.217.208
+ Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (13)	16.003.665	(15.433.259.550)	249.879.884.895	265.313.144.445	(15.250.902.592)	250.062.241.853
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (14)	3.438.593	(13.302.267.468)	39.029.818.863	52.332.086.331	(13.440.292.790)	38.891.793.541
+ Công ty CP DT & PT HT Khu công nghệ cao Sài Gòn (15)	2.881.200	-	28.812.000.000	28.812.000.000	-	28.812.000.000
+ Trường ĐHDL Hùng Vương (16)	230.000	(2.300.000.000)	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận (17)	1.992.016	-	38.019.257.326	38.019.257.326	-	38.019.257.326
- Công ty CP Đầu tư Việt Số	375.000	-	4.880.025.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng	2.607.831.193.102	(56.474.908.110)	1.407.884.661.804	1.903.256.193.102	(55.018.729.105)	948.237.463.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	740.019.140.000	(3.100.000)		13.129.126.787	753.145.166.787
Lợi nhuận	-	-		11.666.026.745	11.666.026.745
Số dư tại ngày 31/12/2020	740.019.140.000	(3.100.000)		24.795.153.532	764.811.193.532
Số dư tại ngày 01/01/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	(66.903.603)	24.795.153.532	764.744.289.929
Lợi nhuận	-	-		68.603.972.219	68.603.972.219
Số dư tại ngày 31/12/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	(66.903.603)	93.399.125.751	833.348.262.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động chuyển nhượng, cho thuê văn phòng, đất & nhà xưởng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	268.990.147.614	228.427.134.554	497.417.282.168
2. Giá vốn	171.801.107.172	142.669.559.306	314.470.666.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	97.189.040.442	85.757.575.248	182.946.615.690
4. Tài sản bộ phận	10.714.765.194	622.286.980.392	633.001.745.586
5. Tài sản không phân bổ			3.730.672.995.306
Tổng tài sản			4.363.674.740.892
6. Nợ phải trả bộ phận			-
7. Nợ phải trả không phân bổ			3.530.326.478.744
Tổng nợ phải trả			3.530.326.478.744

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	144.342.265.874	353.075.016.294	497.417.282.168
2. Giá vốn	47.281.032.457	267.189.634.021	314.470.666.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	97.061.233.417	85.885.382.273	182.946.615.690
4. Tài sản bộ phận	1.075.203.212.276	3.288.471.528.616	4.363.674.740.892
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	1.075.203.212.276	3.288.452.058.616	4.363.674.740.892
6. Nợ phải trả bộ phận	596.922.324.165	2.933.404.154.579	3.530.326.478.744
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	596.922.324.165	2.933.404.154.579	3.530.326.478.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2021 công bố so với quý cùng kỳ năm 2020 đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố			Chênh lệch	
	Quý 04/2021 (1)	Quý 04/2020 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/ quý trước (4)=(3)/(2)	Ghi chú (5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.316.821.453	67.316.682.229	237.000.139.224	352,1%	(1)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.316.821.453	67.316.682.229	237.000.139.224	352,1%	
4. Giá vốn hàng bán	218.417.730.761	35.292.452.030	183.125.278.731	518,9%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.899.090.692	32.024.230.199	53.874.860.493	168,2%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.476.943.058	3.014.538.301	462.404.757	15,3%	(4)
7. Chi phí tài chính	16.913.165.309	3.858.499.122	13.054.666.187	338,3%	(5)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>16.912.747.369</i>	<i>3.742.554.895</i>	<i>13.170.192.474</i>	<i>351,9%</i>	
8. Chi phí bán hàng	1.199.246.226	10.396.186.668	(9.196.940.442)	-88,5%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.096.539.184	17.850.231.018	(6.753.691.834)	-37,8%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.167.083.031	2.933.851.692	57.233.231.339	1950,8%	(8)
11. Thu nhập khác	282.158.133	1.771.823.946	(1.489.665.813)	-84,1%	(9)
12. Chi phí khác	1.760.604.121	579.496.134	1.181.107.987	203,8%	(10)
13. Lợi nhuận khác	(1.478.445.988)	1.192.327.812	(2.670.773.800)	-	(11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.688.637.043	4.126.179.504	54.562.457.539	1322,3%	(12)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.131.828.829	1.150.058.710	8.981.770.119	781,0%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.556.808.214	2.976.120.794	45.580.687.420	1531,5%	(14)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 5/6

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2021 tăng 45,58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:
- (3) Lợi nhuận góp tăng 53,87 tỷ đồng tương ứng tăng 168% so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, nhà xưởng, văn phòng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn của chi nhánh Bắc Ninh và hoạt động dịch vụ của văn phòng công ty.
 - (4) Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4/2021 tăng 462 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 do công ty đã sử dụng tốt vốn lưu động và từ lãi tiền gửi.
 - (6)&(7) Chi phí bán hàng Quý 4/2021 giảm 9,19 tỷ đồng và chi phí quản lý giảm 6,75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 do công ty tiết giảm chi phí do ảnh hưởng dịch covid-19.
 - (14) Do các nguyên nhân nêu trên nên lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 tăng 45,58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 công bố.

Đồng thời, công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 công bố so với báo cáo năm 2020 đã kiểm toán có biến động như sau:

	Số liệu KQKD		Chênh lệch		Ghi chú
	Năm 2021 công bố (1)	Năm 2020 đã kiểm toán (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/ năm trước (4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.417.282.168	403.494.350.598	93.922.931.570	23,3%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.417.282.168	403.494.350.598	93.922.931.570	23,3%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	314.470.666.478	296.660.860.948	17.809.805.530	6,0%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.946.615.690	106.833.489.650	76.113.126.040	71,2%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	12.745.884.020	5.370.491.213	7.375.392.807	137,3%	(4)
7. Chi phí tài chính	48.390.610.480	17.239.577.917	31.151.032.563	180,7%	(5)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	46.933.379.468	11.765.415.777	35.167.963.691	298,9%	
8. Chi phí bán hàng	7.858.002.997	19.889.371.419	(12.031.368.422)	-60,5%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.658.621.854	50.226.011.138	3.432.610.716	6,8%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	85.785.264.379	24.849.020.389	60.936.243.990	245,2%	(8)
11. Thu nhập khác	348.945.916	2.305.492.782	(1.956.546.866)	-84,9%	(9)
12. Chi phí khác	2.920.685.109	2.214.529.564	706.155.545	31,9%	(10)
13. Lợi nhuận khác	(2.571.739.193)	90.963.218	(2.662.702.411)	-	(11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.213.525.186	24.939.983.607	58.273.541.579	233,7%	(12)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.375.145.056	13.754.309.492	1.620.835.564	11,8%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(765.592.089)	(480.352.630)	(285.239.459)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.603.972.219	11.666.026.745	56.937.945.474	488,1%	(14)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 tăng 56,94 tỷ đồng so với năm 2020 đã kiểm toán là do các nguyên nhân chính sau:
 Tương tự như nội dung giải trình lợi nhuận Quý 04/2021 so với cùng kỳ năm 2020 vừa nêu trên thì Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng 71,2% so với năm 2020 đã kiểm toán.

(3) Doanh thu hoạt động tài chính năm 2021 tăng 7,37 tỷ đồng so với năm 2020 đã kiểm toán
 (4) Chi phí bán hàng năm 2021 giảm 12,03 tỷ đồng tương ứng giảm 60,5% so với năm 2020 đã kiểm toán

(12)&(14) Vì vậy lợi nhuận trước thuế năm 2021 tăng 58,27 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng 56,94 tỷ đồng so với năm 2020 đã kiểm toán.